

Bản án số: 05 /2017/DSST
Ngày: 27 tháng 09 năm 2017
V/v tranh chấp Q sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH HOÀ BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Thành**

Các hội thẩm nhân dân:

+ Ông **Bùi Văn Thỉnh**

+ Ông **Ngô Trung Tính**

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Bùi Thị Ánh Tuyết**

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: Bà
Đinh Thị Thu Hà, kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại: Trụ sở tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hoà Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2017/ TLST-DS, ngày 19 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp Q sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐXX-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Bùi Văn T1**, sinh năm 1957. Trú tại: Xóm K, xã B, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Có mặt

Người đại diện theo ủy Q cho nguyên đơn: Bà **Bùi Thị D**, sinh năm 1963. Trú tại: Xóm K, xã B, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Có mặt

Bị đơn:

- Ông **Bùi Văn T2**, sinh năm 1960.

- Bà **Bùi Thị P**, sinh năm 1962

- Anh **Bùi Đức T**, sinh năm 1989

- Chị **Bùi Thị C**, sinh năm 1990

- Anh **Bùi Văn Q**, sinh năm 1988

- Chị **Bùi Thị T**, sinh năm 1985

Đều trú tại: Xóm K, xã B, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

Bị đơn có mặt

Người bảo vệ Q và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hòa Bình. Có mặt

Người bảo vệ Q và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Hữu D, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hòa Bình. Có mặt

“ PHẢN NỘI DUNG VỤ ÁN”

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 3 năm 2017, và tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Bùi Văn T1 khẳng định ông được nhà nước cấp Giấy chứng nhận Q sử dụng đất tại thửa số 72, tờ bản đồ 03 diện tích 1.635m², đất ở lâu dài vào ngày 23/8/1990. Nay hộ gia đình ông Bùi Văn T2 chiếm giữ trái phép. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án:

1. Buộc hộ ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C, anh Bùi Văn Q, chị Bùi Thị T pH trả lại cho nguyên đơn thửa đất số 72 diện tích 1.635m², tại Xóm K, xã B, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

2. Buộc bồi thường tiền sử dụng đất trái phép trong nhiều năm là 70.000.000 đồng

3. Yêu cầu gia đình ông Bùi Văn T2 chặt dọn hết cây đang trồng, công trình xây dựng trên thửa đất trả lại mặt bằng.

Tại các văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án, bản tự khai, bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Văn T2 và bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C, anh Bùi Văn Q, chị Bùi Thị T đều trình bày, trước năm 1986 bố đẻ ông T2 có khai hoang lô đất trên 3000m², tại: Xóm K, xã B, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Đầu năm 1986 ông T2 lấy bà P làm vợ, thì bố mẹ đẻ ông T2 có cho ở riêng tại thửa đất trên. Năm 1990 bố đẻ ông T2 có tách đất cho hai anh em đó là ông T1, ông T2. Đến ngày 23/8/1990 nhà nước cấp Giấy chứng nhận Q sử dụng đất mang tên Bùi Văn T2 tại thửa 71 tờ bản đồ 03, diện tích 1.540m² đất ở lâu dài. Ông Bùi Văn T1 được nhà nước cấp Giấy chứng nhận Q sử dụng

đất tại thửa 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m² đất ở. Kể từ khi có giấy chứng nhận Q sử dụng đất của hai anh em cho đến nay ông T2 và gia đình vẫn đang sử dụng toàn bộ hai thửa đất với diện tích 3.449m². Nay ông Bùi Văn T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình tôi pH trả 1.635m² đất tại thửa 72 tôi không đồng ý, nếu pH trả lại đất, tôi yêu cầu tòa án:

1. Buộc ông T1 pH bồi thường tiền san lấp mặt bằng 20.000.000 đồng
2. Tiền thuê đất gia đình ông nộp thay cho ông T1 trong nhiều năm là 20.000.000 đồng.
3. Tiền quản lý trông coi đất 60.000.000 đồng
4. Tiền cây các loại hiện có tại thửa 72 là 34.760.000 đồng

Tại Bản trả lời thông báo, bản tự khai, và tại phiên tòa anh Bùi Văn Q, chị Bùi Thị T trình bày, vợ chồng được bố mẹ ông Bùi Văn T2 cho 200m² đất để làm nhà ở năm 2013, nay vợ chồng đã xây nhà, ông T1 đòi đất chúng tôi không chấp nhận. Anh Q, chị T có yêu cầu đề nghị giữ nguyên hiện trạng và trả tiền đất cho ông T1

Đại diện Viện Kiểm sát trình bày quan điểm của mình về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS quy định tại điều 48 BLTTDS về thẩm quyền thụ lý, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án quy định tại điều 26 BLTTDS, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, tuân thủ đúng quy định về thời hạn xét xử quy định tại Điều 203 BLTTDS, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn, việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của thư ký theo đúng quy định tại Điều 51 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Văn T1. Buộc bị đơn ông Bùi Văn T2 và bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C pH trả diện tích chiếm giữ trái phép cho nguyên đơn ông Bùi Văn T1 tại: Xóm K, xã B, huyện K, tỉnh Hòa Bình, thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.520 m²

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Bùi Văn T1 đòi bồi thường tiền sử dụng đất trái phép trong nhiều năm, buộc ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C pH liên đới bồi thường cho ông Bùi Văn T1 26.000.000 đồng

3. Ông Bùi Văn T1 được Q sở hữu, sử dụng toàn bộ cây cối hoa màu hiện có tại thửa 72

4. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn Bùi Văn T2, bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C buộc Nguyên đơn ông Bùi Văn T1 pH bồi thường tiền công san lấp mặt bằng 20.000.000 đồng. tiền trông nom thửa đất là 26.000.000 đồng, tiền cây cối hoa màu hiện có tại thửa 72 là **34.760.000 đồng.**

5. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn anh Bùi Văn Q, chị Bùi Thị T được sở hữu, sử dụng nhà và sân của anh Q chị T trên diện tích đất của ông T1 là 115m², buộc anh Q, chị T pH thanh toán tiền đất cho nguyên đơn ông T1 theo quy định của pháp luật

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị HĐXX buộc nguyên đơn, bị đơn chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí

“PHẦN NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN”

“ Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX xét thấy:”

Tại phiên tòa hôm nay ông Bùi Văn T1 có yêu cầu Hội đồng xét xử buộc gia đình ông Bùi Văn T2 trả cho ông 1.635m² đất ở tại thửa số 72, tờ bản đồ 03. HĐXX xét thấy:

Ông Bùi Văn H và bà Bùi Thị B có 7 người con, ông Bùi Văn T1 là con trưởng, ông Bùi Văn T2 là con thứ 2, gia đình ông H có khai hoang được lô đất tại xóm K. Đến năm 1986 ông H có giao lô đất trên cho vợ chồng ông T2 ra ở riêng và canh tác trên thửa đất có diện tích 3.175m². Đến năm 1990 nhà nước có chủ trương cấp đất ở cho các hộ trong xóm K, ông H đã làm thủ tục xin cấp đất thừa đất trên cho hai con. Đến ngày 23/8/ 1990 ông Bùi Văn T1 được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m² đất ở lâu dài. Ông Bùi Văn T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 71 tờ bản đồ 03 diện tích 1.540m² đất ở lâu dài. Sau khi được cấp đất, chính quyền địa phương không thực hiện việc giao đất và cắm mốc giới cho các hộ, nhưng kể từ khi nhà nước cấp đất cho ông T1, thì ông T1 được quyền sở hữu, sử dụng đất trong thửa 72. Nhưng trên thực tế ông T1 không sử dụng nên ông T2 vẫn sử dụng cho đến nay. Nay ông T1 đòi gia đình ông T2 trả lại thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m² gia đình ông T2 không đồng ý trả.

Tại các văn bản hòa giải của xóm, xã và tại Tòa án. Gia đình Ông T2 không có các chứng cứ chứng minh thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m² là của ông sở hữu và sử dụng là hợp pháp. Việc ông T2 chiếm giữ và canh tác trên thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m² là trái với quy định của pháp luật và luật đất đai được quy định tại Điều 12,17,97 Luật đất đai 2013. Căn cứ vào các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự quy định tại điều 6,70,72,91 Hội đồng xét xử bác yêu cầu của gia đình ông Bùi Văn T2 đòi Q sở hữu, sử dụng thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m².

Căn cứ vào những quy định của Luật đất đai năm 2013 được quy định tại điều 17, 97, 99, 100,166 thì ông Bùi Văn T1 có quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m². Căn cứ điều 11,107,164,166,168 Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của ông Bùi Văn T1 đòi Q sở hữu, sử dụng thửa đất

số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m^2 trừ đi số diện tích đất ông T2, anh Bùi Văn Q, chị Bùi Thị T đã xây dựng nhà, sân. Tổng diện tích là: 115m^2

Buộc hộ gia đình ông Bùi Văn T2 pH trả lại thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.520m^2 , tại: Xóm K, xã B, huyện K, tỉnh Hòa Bình, cho ông Bùi Văn T1, trị giá là: **128.000.000** đồng

Tại phiên tòa chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn Q khai là được bố mẹ là ông T2 và bà P cho 200m^2 đất ở trong thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m^2 thuộc Q sở hữu và sử dụng của ông Bùi Văn T1 là không có căn cứ theo luật đất đai. Anh Q và chị T không có Q sở hữu và sử dụng 200m^2 đất của ông T1. Nay tại phiên tòa ông T1 không chấp nhận cho diện tích đất mà chị T, anh Q đã xây nhà, sân, ngõ bê tông là 200m^2 , và buộc anh Q, chị T tháo dỡ nhà xây trên đất cho ông T1. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh Q, chị T xây nhà năm 2014 Ông T1 biết nhưng không cản trở, mặt khác ông T1 không nhận nhà, việc ông T1 yêu cầu anh Q, chị T tháo dỡ nhà trả lại diện tích đất là không hợp tình, không hợp lý. Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông T1, giữ nguyên hiện trạng nhà và sân của anh Q chị T trên diện tích đất của ông T1 là 115m^2 , anh Q, chị T pH có nghĩa vụ thanh toán tiền là $100.000\text{ đồng}/1\text{m}^2 \times 115\text{m}^2 = \mathbf{11.500.000}$ đồng cho ông Bùi Văn T1

Phía Bắc giáp ranh giới thửa đất 71 là 9m

Phía Tây 10,60m, nằm trong thửa 72

Phía Nam 9m, nằm trong thửa 72

Phía Đông 15, nằm trong thửa 72

Chị T và anh Q được sở hữu và sử dụng 115m^2 đất.

Tại phiên tòa ông Bùi Văn T1 có yêu cầu đòi ông Bùi Văn T2 và chị Bùi Thị C trả lại Giấy chứng nhận Q sử dụng đất mang tên Bùi Văn T1, thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.635m^2 . Ông T2, chị C có công nhận là có cầm Giấy chứng nhận Q sử dụng đất của ông T1 nhưng không rõ lý do bị mất nên không còn để trả cho ông T1. Theo quy định của Luật đất đai, việc ông T1 bị mất Giấy chứng nhận Q sử dụng đất thì ông pH làm lại thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận Q sử dụng đất theo Luật đất đai 2013.

Tại phiên tòa ông Bùi Văn T1 còn có yêu cầu buộc hộ gia đình ông Bùi Văn T2 pH bồi thường tiền sử dụng đất trái phép từ năm 1991 đến nay là 26 năm. Với tổng số tiền là 70.000.000 đồng, ông T2 không nhất trí. HĐXX xét thấy đất của ông T1 có diện tích 1.635m^2 là đất đồi nên chỉ trồng cây ngắn ngày, gia đình ông T2 mới trồng cây lâu năm mới cho thu hoạch, việc ông T1 đòi bồi thường 70.000.000 triệu đồng trong 26 năm là cao không phù hợp với thực tế. HĐXX bác bỏ yêu cầu đòi bồi thường việc sử dụng đất trái pháp luật của gia đình ông T1 mà chỉ chấp thuận là 26.000.000 đồng theo điều 13, điều 589 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa ông Bùi Văn T2 có yêu cầu ông Bùi Văn T1 pH thanh toán tiền cải tạo mặt bằng diện tích đất 1.635m^2 là 20.000.000 đồng, tiền cây các loại là 34.760.000 đồng. Tiền thuế sử dụng đất ông T2 nộp hộ ông T1 24 năm = 5.100.000 đồng. Tiền công trông nom thửa đất và khai hoang: 60.000.000 đồng. Ông T1 không nhất trí và yêu cầu hộ ông T2 pH chặt dọn toàn bộ cây và trả lại mặt bằng.

HĐXX xét thấy, kể từ năm 1991 đến nay ông T1 không sử dụng đất tại thửa 72, không cản trở ông T2 cải tạo mặt bằng, không cản trở việc ông T2 trồng cây. Nay HĐXX tuyên trả lại diện tích đất tại thửa 72 cho ông, thì ông T1 pH trả lại tiền công sức tu bổ đất và san lấp mặt bằng, tiền cây cối cho ông T2 là có căn cứ, hợp tình, hợp lý. Hội đồng xét xử buộc ông Bùi Văn T1 pH trả tiền cải tạo mặt bằng đất thửa 72 là 20.000.000 đồng, tiền cây các loại là 34.760.000 đồng. Ông Bùi Văn T1 được sở hữu và sử dụng cây các loại gồm: 36 cây bưởi trị giá: 30.520.800 đồng. 04 cây lát trị giá 1.048.000 đồng. 02 cây nhâm vòng trị giá 56.000 đồng. 01 cây phật thủ trị giá 1.256.000 đồng. 03 cây xoan trị giá 182.600 đồng. 06 cây cau ăn quả trị giá 852.000 đồng. 03 cây táo trị giá 399.408 đồng. 03 cây nhãn trị giá 132.000 đồng. 01 cây na trị giá 314.000 đồng.. Bác yêu cầu của ông T1 buộc ông T2 chặt dọn hết cây đang có tại thửa 72 để giao lại mặt bằng theo quy định tại điều 13 và điều 589 Bộ luật dân sự.

Cũng từ năm 1991 ông T2 nộp hộ ông T1 tiền thuế đất là 5.100.000 đồng. Nay ông T1 được trả lại đất thì ông T1 pH có nghĩa vụ trả lại cho ông T2 số tiền nộp thuế Q sử dụng đất hàng năm tổng cộng đến năm 2017 là 5.100.000 đồng.

Kể từ năm 1986 đến năm 2017 ông T2 có công quản lý trông nom và bồi bổ phục hóa thửa đất 72, ông T2 yêu cầu ông T1 pH trả 60.000.000 đồng trong 30 năm, mỗi năm là 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ông T2 có công trông nom thửa đất, việc ông đòi mỗi năm 2.000.000 đồng là quá cao so với thực tế, Hội đồng xét xử chỉ chấp thuận 1.000.000 đồng/năm x 26 năm = 26.000.000 đồng là hợp tình, hợp lý và buộc ông T1 pH thanh toán tiền công chăm nom cho ông T2 là 26.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sở thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội thì ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C thua kiện pH trả diện tích đất ở trị giá: **128.000.000** đồng, án phí pH liên đới chịu là 300.000 đồng. Phần bồi thường chiếm giữ canh tác trái phép trên diện tích đất thửa 72 là 26.000.000 đồng. ông T2 bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C pH chịu án phí 5% tổng số tiền trên là 1.300.000 đồng.

Đối với nguyên đơn ông Bùi Văn T1 được hưởng lợi tiền cây 34.760.000 đồng, và pH trả số tiền công san lấp mặt bằng là 20.000.000 đồng, ông T1 pH trả ông T2 tiền thuế sử dụng đất là 5.100.000 đồng, tiền trông nom thửa đất và khai hoang là 26.000.000 đồng. ông T1 pH chịu án phí 5% tổng số tiền trên

Đối với bị đơn anh Bùi Văn Q, chị Bùi Thị T pH trả ông Bùi Văn T1 11.500.000 đồng tiền đất. Anh Q, chị T pH chịu án phí 5%

Vì các lẽ trên

PHẦN QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điều 12, Điều 17, Điều 97, Điều 99, Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 11, Điều 107, Điều 164, Điều 166, Điều 168, Điều 13, Điều 589 Bộ luật dân sự. Điều 26. Điểm b khoản 2 điều 27, Nghị quyết 326 /2016/ UBTVQH 14 về án phí, lệ phí.

Tuyên xử;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Văn T1. Buộc bị đơn ông Bùi Văn T2 và bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C pH trả diện tích chiếm giữ trái phép

cho nguyên đơn ông Bùi Văn T1 thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, diện tích 1.520 m², tại: Xóm K, xã B, huyện K, tỉnh Hòa Bình trị giá là: **128.000.000** đồng

Có tứ cạnh như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất số 71 của ông T2 có chiều dài là 56,73m

Phía Đông giáp đất nhà V, P chiều dài 2,43 + 8,4+7,26+2,43+18,39+3,22m

Phía Nam giáp đất nhà ông T có chiều dài là 7,68+32,2+9,79+6,53+5,22m

Phía Tây giáp đường xóm có các chiều dài 8,17+ 21,15m

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Bùi Văn T1 đòi bồi thường tiền sử dụng đất trái phép trong nhiều năm, buộc ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C pH liên đới bồi thường cho ông Bùi Văn T1 26.000.000 đồng

3. Ông Bùi Văn T1 được Q sở hữu, sử dụng toàn bộ cây cối hoa màu hiện có tại thửa 72 gồm:

35 cây bưởi trị giá: 30.520.800 đồng.

04 cây lát trị giá 1.048.000 đồng.

02 cây nhâm vòng trị giá 56.000 đồng.

01 cây phật thủ trị giá 1.256.000 đồng.

03 cây xoan trị giá 182.600 đồng.

06 cây cau ăn quả trị giá 852.000 đồng.

03 cây táo trị giá 399.408 đồng.

03 cây nhãn trị giá 132.000 đồng.

01 cây na trị giá 314.000 đồng.

Tổng cộng: 34.760.000 đồng.

Ông Bùi Văn T1 pH có nghĩa vụ trả số tiền ông được hưởng toàn bộ số cây cho gia đình ông Bùi Văn T2 là **34.760.000 đồng.**

Hiện trạng theo Biên bản định giá ngày 20/7/2017

4. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn Bùi Văn T2, bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C buộc Nguyên đơn ông Bùi Văn T1 pH bồi thường tiền công san lấp mặt bằng 20.000.000 đồng. tiền thuế sử dụng đất là 5.100.000 đồng, tiền trông nom thửa đất là

26.000.000 đồng, tiền cây cối hoa màu hiện có tại thửa 72 là **34.760.000 đồng**. Tổng: 85.860.000 đồng

5. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn anh Bùi Văn Q, chị Bùi Thị T được sở hữu, sử dụng nhà và sân của anh Q chị T trên diện tích đất của ông T1 là 115m², có tứ chiều:

Phía Bắc giáp ranh giới thửa đất 71 là 9m

Phía Tây 10,60m, nằm trong thửa 72

Phía Nam 9m, nằm trong thửa 72

Phía Đông 15m, nằm trong thửa 72

Anh Q, chị T pH có nghĩa vụ thanh toán tiền là 100.000 đồng/1m² x 115m²= **11.500.000 đồng** cho ông Bùi Văn T1

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Bùi Văn T1 pH nộp 4.293.000 đồng

Buộc ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị P, anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị C pH liên đới nộp 300.000 đồng và 1.300.000 đồng. Cụ thể mỗi người pH nộp ¼.

Buộc anh Bùi Văn Q và chị Bùi Thị T pH nộp 575.000 đồng

Hoàn lại cho bà Bùi Thị D tiền tạm ứng án phí 2.248.000 đồng theo Biên lai số 0002743 ngày 19/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hòa Bình.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đối với nguyên đơn và bị đơn, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn, người bảo vệ Q và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người bảo vệ Q và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, có Q kháng cáo bản án này lên Toà án nhân dân Tỉnh Hoà Bình để xin xét xử phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q

thoả thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6 điều 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hoà Bình;
- VKSND huyện K
- Chi cục THA DS huyện K;
- Các đương sự.
- Lưu: HS+VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Văn Thành